

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NGHIỆP SÀI GÒN

*Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018*



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DV TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (028) 3820.5944 - 3820.5947; Fax: (028) 3820.5942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018	07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018	09 - 09
- Bảng lưu chuyển tiền tệ năm 2018	10 - 10
- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2018	



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn chính thức từ ngày 23/05/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0300695482, thay đổi lần thứ 5, chuyển đổi tên từ Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn thành Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: Sản xuất công nghiệp, Kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

Ngành sản xuất kinh doanh cơ bản của Công ty là khai thác, chế biến gỗ tinh chế xuất khẩu và trồng rừng (cây công nghiệp). Ngoài ra để mở rộng lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo hiệu quả cho Công ty, Công ty đã bổ sung các chức năng hoạt động: Nuôi cá sấu, kinh doanh xăng dầu, xây dựng và trang trí nội thất, trồng và khai thác mủ cao su, hợp tác kinh doanh nhà hàng, quán ăn và thức uống, kinh doanh hợp tác mặt bằng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 8 Hoàng Hoa Thám, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

	Chức vụ
Ông Tạ Văn Quyền	Chủ tịch
Ông Trần Việt Thắng	Phó Chủ tịch
Ông Quang Tường Thụy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thành viên
Ông Trần Minh Thuyết	Thành viên
Ông Nghiêm Văn Thắng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

	Chức vụ
Ông Nguyễn Lâm Tùng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Bá Thọ	Thành viên
Ông Hà Lộc	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

	Chức vụ
Ông Trần Minh Thuyết	Giám Đốc
Ông Đỗ Văn Chiến	Phó Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Toàn	Phó Giám đốc
Bà Lưu Thị Thanh Tâm	Kế toán trưởng

Theo danh sách trên, không ai trong Ban Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nhận lương, thưởng, thù lao từ Công ty.

TÌNH HÌNH KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.



CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

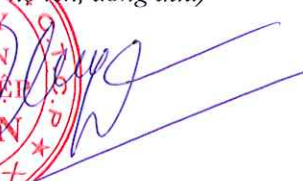
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính 2018, Kết quả hoạt động kinh doanh, cũng như Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp.HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Trần Minh Thuyết

011729-
ÔNG TY
NHIỆM HỮU
VỤ TƯ V
HÍNH KẾ T
KIỂM TOÁN
HIA NAM
- I.P.HỒ C

Số: 359/BCKT/TC/2019/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Về báo cáo tài chính năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**của Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn***Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn****Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn****Báo cáo Kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn, được lập ngày 15 tháng 02 năm 2019 từ trang 07 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2018 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vấn đề cần nhấn mạnh

Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn từ ngày 23/05/2016. Tuy nhiên, đến nay Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn chưa nhận được quyết toán vốn Nhà nước bàn giao cho Công ty Cổ phần. Đến thời điểm Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn nhận được quyết toán vốn Nhà nước bàn giao tại ngày 22/05/2016 thì một số chỉ tiêu báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi. Ý kiến kiểm toán nêu trên của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính

Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc



LÊ VĂN TUẤN

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0479-2018-142-1

Kiểm toán viên

VÕ THỊ MỸ HƯƠNG

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0858-2018-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+130+150)	100		74.768.144.736	48.482.496.497
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	10.540.134.293	8.350.714.208
1 Tiền	111		2.540.134.293	4.350.714.208
2 Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	4.000.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.830.440.000	-
1 Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	5.830.440.000	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	11.000.000.000	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.386.531.989	25.691.816.168
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	10.066.363.040	14.058.673.733
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.426.011.695	143.477.522
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	10.100.000.000	9.000.000.000
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	10.929.560.354	2.489.664.913
7 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.7	(135.403.100)	-
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV- Hàng tồn kho	140		3.487.376.445	3.075.457.092
1 Hàng tồn kho	141	V.8	3.487.376.445	3.075.457.092
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		10.523.662.009	11.364.509.029
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	82.694.521	59.978.681
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	687.325.855
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16b	10.440.967.488	10.617.204.493
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		85.661.708.007	102.886.400.466
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		203.400.000	209.400.000
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	203.400.000	209.400.000
II- Tài sản cố định	220		64.677.973.061	69.091.063.537
1 TSCĐ hữu hình	221	V.10	56.614.463.872	60.660.372.254
- Nguyên giá	222		120.806.662.157	123.029.712.448
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(64.192.198.285)	(62.369.340.194)
3 TSCĐ vô hình	227	V.11	8.063.509.189	8.430.691.283
- Nguyên giá	228		9.456.560.154	9.456.560.154
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.393.050.965)	(1.025.868.871)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		19.706.427.897	32.027.494.173
1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.12a	17.091.013.865	25.844.749.023
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12b	2.615.414.032	6.182.745.150
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI- Tài sản dài hạn khác	260		1.073.907.049	1.558.442.756
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	633.907.049	1.118.442.756
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	440.000.000	440.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		160.429.852.743	151.368.896.963

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
C/ NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		27.007.060.716	25.522.720.341
I- Nợ ngắn hạn	310		24.454.652.716	22.750.863.841
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	4.255.277.966	8.648.862.931
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	5.049.880.190	-
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16a	1.786.114.406	2.386.886.597
4 Phải trả người lao động	314	V.17	2.690.342.201	2.529.886.054
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	112.482.181	112.586.181
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	8.074.640.477	6.777.353.974
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	1.625.508.823	2.100.000.000
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	860.406.472	195.288.104
13 Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II- Nợ dài hạn	330		2.552.408.000	2.771.856.500
1 Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	2.552.408.000	2.771.856.500
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		133.422.792.027	125.846.176.622
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	133.422.792.027	125.846.176.622
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		117.000.000.000	117.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		117.000.000.000	117.000.000.000
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		454.503.236	121.944.052
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 Lợi nhuận chưa phân phối	421		15.968.288.791	8.724.232.570
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		7.726.555.018	2.073.048.883
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		8.241.733.773	6.651.183.687
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	431		-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		160.429.852.743	151.368.896.963

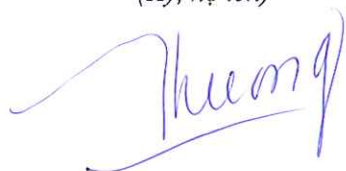
Tp.HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2019

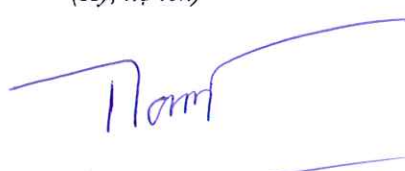
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)







Đỗ Thị Thanh Hương

Lưu Thị Thanh Tâm

Trần Minh Thuyết

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	86.815.878.061	96.759.194.088
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.2	86.815.878.061	96.759.194.088
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	65.239.725.155	73.335.955.660
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		21.576.152.906	23.423.238.428
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.266.340.170	132.517.448
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	54.876.283	344.409.076
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.147.222	267.892.919
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	825.105.922	1.133.190.469
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	9.608.981.627	10.635.838.121
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		12.353.529.244	11.442.318.210
11. Thu nhập khác	31	VI.6	692.463.711	797.813.800
12. Chi phí khác	32	VI.7	2.586.645.441	3.706.604.221
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.894.181.730)	(2.908.790.421)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.459.347.514	8.533.527.789
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	2.217.613.741	1.882.344.102
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VI.10	8.241.733.773	6.651.183.687
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	704	483
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

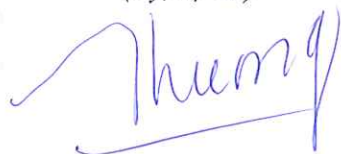
Tp.HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2019

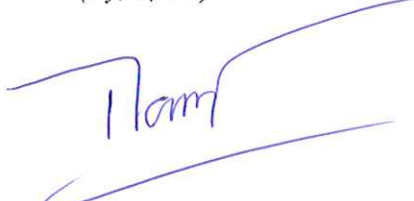
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)









Đỗ Thị Thanh Hương

Lưu Thị Thanh Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

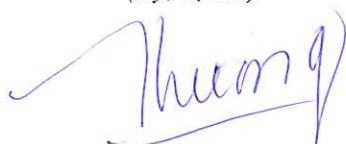
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		93.509.297.374	97.691.184.742
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(58.382.882.227)	(52.800.768.285)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(11.416.299.387)	(11.094.897.008)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(23.147.222)	(251.808.495)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(3.050.000.000)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		32.701.219.935	6.754.855.048
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(35.046.296.200)	(15.529.535.643)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.291.892.273	24.769.030.359
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.491.212)	(106.424.133)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		748.500.829	1.504.821.272
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.754.460.000)	(14.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.824.020.000	16.132.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.090.005.816	293.893.627
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.102.424.567)	3.824.790.766
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5.600.000.000	8.581.237.206
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.600.000.000)	(30.310.425.205)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(21.729.187.999)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		2.189.467.706	6.864.633.126
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		8.350.714.208	1.486.053.160
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(47.621)	27.922
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	10.540.134.293	8.350.714.208

Tp.HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lưu Thị Thanh Tâm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Minh Thuyết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn chính thức từ ngày 23/05/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0300695482, thay đổi lần thứ 5, chuyển đổi tên từ Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn thành Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: Sản xuất công nghiệp, Kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

Ngành sản xuất kinh doanh cơ bản của Công ty là khai thác, chế biến gỗ tinh chế xuất khẩu và trồng rừng (cây công nghiệp). Ngoài ra để mở rộng lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo hiệu quả cho Công ty, Công ty đã bổ sung các chức năng hoạt động: Nuôi cá sấu, kinh doanh xăng dầu, xây dựng và trang trí nội thất, trồng và khai thác mù cưa cao su, hợp tác kinh doanh nhà hàng, quán ăn và thức uống, kinh doanh hợp tác mặt bằng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 8 Hoàng Hoa Thám, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy chế biến gỗ Forimex	Tp. Hồ Chí Minh	Chế biến gỗ

Công ty có các điểm kinh doanh sau

Trại cá sấu Forimex	Tp. Hồ Chí Minh	Nuôi cá sấu
Cửa hàng nhiên liệu 2	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu
Cửa hàng nhiên liệu 3	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu
Cửa hàng nhiên liệu 4	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu
Cửa hàng giới thiệu và bán sản phẩm 1	Tp. Hồ Chí Minh	Thương mại
Cửa hàng giới thiệu và bán sản phẩm 2	Tp. Hồ Chí Minh	Thương mại
Cửa hàng giới thiệu và bán sản phẩm 3	Tp. Hồ Chí Minh	Thương mại
Cửa hàng Bến sông	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ ăn uống
Xưởng bao bì Quận 12	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh bao bì

2. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành sản xuất kinh doanh cơ bản của Công ty là khai thác, chế biến gỗ tinh chế xuất khẩu và trồng rừng (cây công nghiệp). Ngoài ra để mở rộng lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo hiệu quả cho Công ty, Công ty đã bổ sung các chức năng hoạt động: Nuôi cá sấu, may mặc, vận tải hàng hóa, kinh doanh xăng dầu, xây dựng và trang trí nội thất.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc Công ty: Công ty gồm có trụ sở chính và các cửa hàng bán lẻ khác.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)



III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

3. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

4.1. Nguyên tắc kế toán ghi nhận TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình:

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định tính đến thời điểm đưa Tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

5.1 Tài sản đồng kiểm soát:

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
 - Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
 - Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
 - Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm, dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
 - Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.
- Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ:

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

11.1. Vốn góp chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông, chủ sở hữu.

11.2. Quỹ khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

12.1. Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

12.3. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán:

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Đối với kinh doanh bất động sản, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán bất động sản, được trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán. Khi tập hợp đủ hồ sơ, chứng từ hoặc khi bất động sản hoàn thành toàn bộ, thì phải quyết toán số chi phí đã trích trước vào giá vốn hàng bán. Phần chênh lệch giữa số chi phí đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh được điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán của kỳ thực hiện quyết toán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản phải tuân thủ theo các nguyên tắc sau:

- Chỉ được trích trước vào giá vốn hàng bán đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng và phải thuyết minh chi tiết về lý do, nội dung chi phí trích trước cho từng hạng mục công trình trong kỳ.
- Chỉ được trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành, được xác định là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.
- Số chi phí trích trước được tạm tính và số chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản được xác định là đã bán (được xác định theo diện tích).

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Không hạch toán vào chi phí tài chính những nội dung chi phí sau đây:

- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí kinh doanh bất động sản;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;
- Chi phí khác.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu và được ghi nhận vào chi phí tài chính nếu việc phát hành trái phiếu cho mục đích sản xuất, kinh doanh thông thường.

Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ được xác định bằng cách lấy giá trị phần nợ gốc đầu kỳ của trái phiếu chuyển đổi nhân (x) với lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi

Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức ưu đãi đó về bản chất là khoản lãi vay và phải được ghi nhận vào chi phí tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

15.1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng:

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

15.2. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

16.1 Thuế TNDN hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

16.2 Thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp;
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế;
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế;
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
1.1 - Tiền mặt (VND)	7.929.000	162.110.000
1.2 - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.532.205.293	4.188.604.208
a. Tiền gửi ngân hàng - đồng Việt Nam	2.443.287.179	3.248.548.714
- Ngân hàng Phát Triển Việt Nam		2.819.623
- Ngân hàng TM Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	53.741.190	152.020.055
- Ngân hàng TM Cổ phần Công thương Việt Nam-CN 2		3.520.497
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PT Nông Thôn - PGD Phó Đức Chính		708.715.267
- Ngân hàng TM Cổ phần Á Châu - CN Phan Đình Phùng	3.588.504	2.230.685.466
- Ngân hàng TM Cổ phần Sài Gòn - CN Bình Tây	2.073.952.356	6.301.879
- Ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam	42.991.668	67.402.861
- Ngân hàng Nam Á - CN Thị Nghè		68.526.139
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PT Nông Thôn-CN Tp.HCM	7.619.300	7.734.400
- Ngân hàng Ngân hàng Nông Nghiệp & PT Nông Thôn - Máy post	691.927	822.527
- Công ty Cổ phần chứng khoán Agribank-CN Miền Nam	260.702.234	
b. Tiền gửi ngân hàng - USD		
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PT Nông Thôn-CN Tp.HCM (458,39 USD)	88.918.114	940.055.494
- Ngân hàng TM Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (366,13 USD)	10.609.437	10.590.132
- Ngân hàng TM Cổ phần Á Châu - CN Phan Đình Phùng (3.011,41 USD)	8.474.079	8.576.640
1.3 Khoản tương đương tiền	69.834.598	920.888.722
- Ngân hàng TM Cổ phần Á Châu (1 tháng)	8.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	8.000.000.000	4.000.000.000
	10.540.134.293	8.350.714.208

a. Chứng khoán đầu tư tài chính	Số cuối năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tổng giá trị cổ phiếu SMA	5.830.440.000	
Cộng	5.830.440.000	



b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Ngắn hạn
Tiền gửi có kỳ hạn (*)

Cộng

Số cuối năm		Số đầu năm	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
11.000.000.000			
11.000.000.000			

Ghi chú: (*) Tại 31/12/2018, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 05 tháng có giá trị 11.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TM Cổ phần Á Châu với lãi suất 6,7%/năm.

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

- Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Công Ty TNHH Thương Mại In Duy Tín

Công ty TNHH Forimex Thịnh Hoàng

Guangdong Heyuan Aquaculture Co., Ltd

Công ty TNHH Chợ Gạo Sài Gòn

Phải thu khách hàng khác

- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Cộng

Số cuối năm

10.066.363.040

Số đầu năm

14.058.673.733

5.860.223.690

1.310.222.100

1.256.794.000

3.923.520.000

1.595.975.000

1.622.477.360

3.210.143.580

5.345.681.043

10.066.363.040

14.058.673.733

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Công ty TNHH Sàn Gỗ Thanh Niên

Các khoản trả trước khác

Cộng

Số cuối năm

2.014.723.945

Số đầu năm

411.287.750

143.477.522

2.426.011.695

143.477.522

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Bất động sản Tây Hồ

Công ty TNHH TMDV Gia Nhi Phát

Công ty TNHH Thanh Niên Investment

Nguyễn Anh Nghĩa

Cộng

Số cuối năm

3.000.000.000

Số đầu năm

9.000.000.000

3.000.000.000

3.400.000.000

3.700.000.000

10.100.000.000

9.000.000.000

6. PHẢI THU KHÁC

Số cuối năm

Số đầu năm

Giá trị

Dự phòng

Giá trị

Dự phòng

a. Phải thu ngắn hạn khác

10.929.560.354

2.489.664.913

- Tạm ứng

9.403.000.000

377.905.160

- Phải thu khác (*)

1.523.512.551

2.032.135.894

Ghi chú: (*) Chi tiết Phải thu các tổ chức và cá nhân khác

Phải thu về lãi tiền gửi

85.901.370

14.246.575

BHXH, BHYT, BHTN phải thu người

lao động

47.582.880

52.285.915

Lãi cho vay

11.875.000

Công ty TNHH Thanh Niên Investment

1.224.539.222

1.899.032.654

Trợ cấp thôi việc đã trả (Phải thu khi

quyết toán vốn NN)

56.925.000

54.695.750

Thuế GTGT hạch toán CP Công ty

TNHH MTV

69.133.942

Các đối tượng khác

39.430.137

- Phải thu khác của khách hàng là các

bên liên quan

3.047.803

79.623.859

Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn-

TNHH MTV (tiền thuê đất Hoàng Hữu

Nam)

3.047.803

79.623.859

b- Phải thu dài hạn khác

203.400.000

209.400.000

- Ký cược, ký quỹ

203.400.000

209.400.000

Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Lộc Phát Hưng

6.000.000

Công ty TNHH MTV Quản Lý KD Nhà

TP.HCM

174.000.000

174.000.000

Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn-

TNHH MTV

29.400.000

29.400.000

Cộng

11.132.960.354

2.699.064.913

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
<i>Công nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm</i>				
Công ty Cổ phần Tách Trà Vui Vẻ	451.343.735	315.940.635		
Cộng	451.343.735	315.940.635	-	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	119.092.703		457.873.067	
Công cụ, dụng cụ			7.021.500	
Chi phí SX, KD dở dang			141.918.136	
Thành phẩm	3.017.946.753		1.878.780.390	
Hàng hóa	350.336.989		589.863.999	
Cộng	3.487.376.445	-	3.075.457.092	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	82.694.521	59.978.681
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	82.694.521	59.978.681
b. Chi phí trả trước dài hạn	633.907.049	1.118.442.756
Chi phí sửa chữa, cải tạo	143.575.429	412.382.473
Công cụ, dụng cụ	9.733.335	41.145.665
Tiền lãi đã trả cho Công ty cao su Phước Long	480.598.285	659.202.253
Giá trị thương hiệu		2.916.673
Chi phí dịch vụ		2.795.692
Cộng	716.601.570	1.178.421.437



CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NGHIỆP SÀI GÒN

Số 8 Hoàng Hoa Thám, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	76.490.696.992	5.979.445.982	2.101.009.091	131.194.364	38.327.366.019	123.029.712.448
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Thanh lý, nhượng bán	6.001.707.114			33.636.364	3.812.293.187	3.812.293.187
- Tàng khác						6.035.343.478
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	70.488.989.878	5.979.445.982	2.101.009.091	97.558.000	42.139.659.206	120.806.662.157
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	48.684.665.845	4.603.716.076	1.527.481.815	53.882.264	7.499.594.194	62.369.340.194
- Khấu hao trong năm	3.634.284.911	532.363.313	201.290.904	9.755.796	2.059.329.303	6.437.024.227
- Thanh lý, nhượng bán	4.580.529.772			33.636.364		4.614.166.136
- Tàng khác						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	47.738.420.984	5.136.079.389	1.728.772.719	30.001.696	9.558.923.497	64.192.198.285
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	27.806.031.147	1.375.729.906	573.527.276	77.312.100	30.827.771.825	60.660.372.254
2. Tại ngày cuối năm	22.750.568.894	843.366.593	372.236.372	67.556.304	32.580.735.709	56.614.463.872

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 3.804.047.894 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không phát sinh

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.240.560.124	216.000.000	9.456.560.154
- Mua trong năm			
- Cải tạo sửa chữa			
- Đầu tư XD CB hoàn thành			
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Tăng/giảm khác			
Số dư cuối năm	9.240.560.154	216.000.000	9.456.560.154
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	877.331.885	148.536.986	1.025.868.871
- Khấu hao trong năm	299.719.080	67.463.014	367.182.094
- Tăng khác			
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	1.177.050.965	216.000.000	1.393.050.965
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	8.363.228.239	67.463.014	8.430.691.283
2. Tại ngày cuối năm	8.063.509.189	-	8.063.509.189

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng
 - Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 216.000.000 đồng
 - Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm chờ thanh lý: không phát sinh
 - Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có



12. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí SX, KD dễ dàng dài hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí nuôi cá sấu	6.103.978.671	6.103.978.671	13.084.683.390	12.384.683.390
Chi phí trồng rừng	10.987.035.194	10.987.035.194	13.460.065.633	13.460.065.633
Cộng	17.091.013.865	17.091.013.865	26.544.749.023	25.844.749.023

b. Chi phí xây dựng cơ bản dễ dàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án xây dựng nhà kho tiền chế Nhà máy CB gỗ	16.119.996	16.119.996
Dự án Trại cá sấu Phú Quốc	331.594.400	331.594.400
Dự án vườn cây cao su	1.994.972.363	5.562.303.481
Các công trình khác	272.727.273	272.727.273
Cộng	2.615.414.032	6.182.745.150

13. TÀI SẢN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế TNDN hoãn lại	440.000.000	440.000.000
Cộng	440.000.000	440.000.000

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH SX Giấy & Bao bì giấy Tân Phú Trung	4.255.277.966	4.255.277.966	8.648.862.931	8.648.862.931
Công ty TNHH In ấn Bao Bì và Hóa Chất Đồng Tiến			501.891.100	501.891.100
Tôn Thất Chung	3.864.000.000	3.864.000.000	3.675.507.820	3.675.507.820
Đỗ Sơn Lâm	131.076.550	131.076.550	1.635.200.000	1.635.200.000
Các đối tượng khác	260.201.416	260.201.416	2.836.264.011	2.836.264.011
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	4.255.277.966	4.255.277.966	8.648.862.931	8.648.862.931

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyễn Chu Sâm (*)	5.000.000.000	
Các đối tượng khác	49.880.190	
Cộng	5.049.880.190	

Ghi chú : (*) Đây là khoản nhận đặt cọc đợt 1, đợt 2: theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, kèm hợp đồng nhận đặt cọc số 001/2018/HĐ ký ngày 28/03/2018. Theo hợp đồng này Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn chuyển nhượng 36.617,6 m² đất tại thửa số 137 và 147, tờ bản đồ số 14 tại Phú Quốc, Kiên Giang. Trị giá hợp đồng: 36.617,6 m² x 280.000 đ/m² = 10.252.928.000 đồng. Hợp đồng chuyển nhượng không qua công chứng.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT đầu ra phải nộp		1.655.609.924	1.415.798.111	239.811.813
Thuế thu nhập doanh nghiệp	926.934.066	2.217.613.741	3.050.000.000	94.547.807
Thuế thu nhập cá nhân	15.129.645	167.044.680	175.242.425	6.931.900
Các khoản thuế khác phải nộp	1.444.822.886	21.729.910	21.729.910	1.444.822.886
Cộng	2.386.886.597	4.061.998.255	4.662.770.446	1.786.114.406

b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Tiền thuê đất (*)	10.617.204.493	3.046.588.320	2.870.351.315	10.440.967.488
Cộng	10.617.204.493	3.046.588.320	2.870.351.315	10.440.967.488

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ghi chú: (*)

Ngày 22/01/2016, Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đồng Nai ra Quyết định số 243/QĐ-UBND về việc thu hồi: 2.455.830,8 m² đất của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn bị thu hồi: 2.455.830,8 m² đất tại Xã Phước An, Xã Hiệp Phước, Xã Long Thọ, Xã Long Tân thuộc huyện Nhơn Trạch tổng số tiền bồi thường khu đất này giá trị là: **17.884.053.574** đã được ghi nhận vào thu nhập khác của công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn MTV (giai đoạn công ty thuộc Công ty Nhà nước). Ngày 06/01/2017, Cục thuế Tỉnh Đồng Nai có thông báo nộp tiền thuê đất số 07/TB.CT.QLCKTTĐ cho diện tích đất thu hồi, với tổng số tiền thuê đất phải nộp từ ngày 01/1/2004 đến ngày 22/1/2016 là: **12.066.321.271 đồng** (khoản tiền này đã được chi cục Thuế tỉnh Đồng Nai thu trực tiếp từ tiền bồi thường của diện tích đất thu hồi trên); Trong năm 2017, Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn tiếp tục nộp tiền thuê đất theo TB 7560/CT-QLCKTTĐ ngày 12 tháng 09 năm 2017 số tiền là: **4.343.726.010 đồng** (số tiền thuê đất còn thiếu cho diện tích đất bị thu hồi còn phải nộp thêm) - việc hạch toán số thuế nộp dư cho cơ quan thuế tại ngày 31/12/2017 thực tế là khoản thuế đang được treo lại chờ quyết toán chuyển thể giai đoạn từ Công ty Nhà nước sang công ty Cổ phần.

Ngày 10/11/2015, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Nông nghiệp Việt Nam - TNHH MTV thành công ty Cổ phần với vốn điều lệ **117.000.000.000 VND** tương ứng 11.700.000 cổ phần theo Quyết định số 5910/QĐ-UBND. Từ ngày 23 tháng 05 năm 2016, Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 05 số 0300695482 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty đã hoàn thành Báo cáo quyết toán cổ phần hóa và trình Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt. Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chưa phê duyệt Báo cáo quyết toán cổ phần hóa.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	2.690.342.201	2.529.886.054
Cộng	2.690.342.201	2.529.886.054

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tiền thuê đất	109.938.181	109.938.181
Chi phí khác	2.544.000	2.648.000
Cộng	112.482.181	112.586.181

19. PHẢI TRẢ KHÁC

a. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	26.905.520	29.722.440
Bảo hiểm xã hội	2.449.600	
Phải trả Cổ phần hóa	7.097.500	7.097.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	162.424.252	114.970.429
Phải trả khác ngắn hạn là các bên liên quan:	4.194.763.605	4.195.563.605
<i>Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV tiền lợi nhuận 2012</i>	<i>1.911.597.587</i>	<i>1.912.397.587</i>
<i>Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV (*)</i>	<i>2.283.166.018</i>	<i>2.283.166.018</i>
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.681.000.000	2.430.000.000

b. Phải trả khác dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.552.408.000	2.771.856.500
Cộng	10.627.048.477	9.549.210.474

Ghi chú : () Đây là khoản phải nộp về quỹ sắp xếp doanh nghiệp khi Cổ phần hóa.*

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích quỹ lương dự phòng	1.625.508.823	2.100.000.000
Cộng	1.625.508.823	2.100.000.000

21. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi đầu năm	195.288.104	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	665.118.368	195.288.104
Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi cuối năm	860.406.472	195.288.104

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm trước	117.000.000.000		2.438.881.039	119.438.881.039
- Tăng vốn trong năm trước				
- Lãi trong năm trước			6.651.183.687	6.651.183.687
- Kết chuyển nguồn tại thời điểm cổ phần hóa		121.944.052		121.944.052
- Chuyển trả phần vốn về Nhà nước				
- Lỗ trong năm trước				
- Giảm khác			(365.832.156)	(365.832.156)
Số dư đầu năm nay	117.000.000.000	121.944.052	8.724.232.570	125.846.176.622
- Tăng vốn trong năm nay				
- Lãi trong năm nay			8.241.733.773	8.241.733.773
- Tăng khác		332.559.184		332.559.184
- Giảm vốn trong năm nay				
- Lỗ trong năm nay				
- Giảm khác (*)			(997.677.552)	(997.677.552)
Số dư cuối năm nay	117.000.000.000	454.503.236	15.968.288.791	133.422.792.027

Ghi chú: (*)

-Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2017 theo Biên bản đại hội cổ đông ngày 24/04/2018

-Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017 theo Biên bản đại hội cổ đông ngày 24/04/2018

Cộng

Số tiền

332.559.184

665.118.368

997.677.552



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỉ lệ (%)	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn-TNHH MTV	26,21	30.665.000.000	30.665.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Thống Nhất	35,04	41.000.000.000	41.000.000.000
Bà Trịnh Thị Hương	18,11	21.191.260.000	21.191.260.000
Bà Nguyễn Thị Mai Lan	8,03	9.400.000.000	19.712.850.000
Cổ đông mua cổ phiếu của Bà Nguyễn Thị Mai Lan	8,81	10.312.850.000	
Bà Trần Thị Bưởi	0,12	140.000.000	140.000.000
Ông Nguyễn Văn Khánh	0,09	100.000.000	100.000.000
Các cổ đông khác (CBCNV)	3,58	4.190.890.000	4.190.890.000
Cộng	100,00	117.000.000.000	117.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	117.000.000.000	117.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	117.000.000.000	117.000.000.000

- Cổ tức lợi nhuận đã chia

d/ Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.700.000	11.700.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	11.700.000	11.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.700.000	11.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.700.000	11.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.700.000	11.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

đ/ Cổ tức

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

d) Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư và phát triển	454.503.236	121.944.052
Cộng	454.503.236	121.944.052

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại -USD

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng NN và Phát Triển Nông Thôn	458,39	467,04
Ngân hàng TM Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	366,13	379,33
Ngân hàng TM Cổ phần Á Châu	3.011,41	40.611,41
Cộng	3.835,93	41.457,78

01172
ÔNG T
NHIỆM HỮ
VỤ TƯ
ÍNH KẾ
KIỂM TO
I.A NAI
I.P HỒ

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm
Doanh thu cung cấp dịch vụ
Cộng

Năm nay	Năm trước
76.033.400.967	88.375.502.012
10.782.477.094	8.383.692.076
86.815.878.061	96.759.194.088

2. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm
Doanh thu cung cấp dịch vụ
Cộng

Năm nay	Năm trước
76.033.400.967	88.375.502.012
10.782.477.094	8.383.692.076
86.815.878.061	96.759.194.088

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm
Giá vốn cung cấp dịch vụ
Cộng

Năm nay	Năm trước
60.754.366.503	69.062.698.292
4.485.358.652	4.273.257.368
65.239.725.155	73.335.955.660

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền thanh toán
Cổ tức, lợi nhuận được chia
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm
Cộng

Năm nay	Năm trước
661.036.236	101.744.198
568.606.909	
36.697.025	30.773.250
1.266.340.170	132.517.448

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm
Cộng

Năm nay	Năm trước
23.147.222	267.892.919
12.541.440	76.516.157
19.187.621	
54.876.283	344.409.076

6. THU NHẬP KHÁC

Thu từ phạt vi phạm kỹ thuật
Thu nhập từ khoản xử lý công nợ
Thu nhập từ tiền bồi thường đường dây điện
Thu nhập từ tiền bồi thường cây tại Phạm Văn Hai
Thu nhập từ thanh lý CCDC
Thu từ bồi thường vi phạm hợp đồng
Thu nhập khác
Cộng

Năm nay	Năm trước
53.200.000	
12.253.661	
	303.490.000
	421.344
6.772.727	135.301.617
559.612.445	175.111.111
60.624.878	183.489.728
692.463.711	797.813.800

7. CHI PHÍ KHÁC

Cá sấu chết
Chi phí thanh lý TSCĐ Tây Ninh
Chi phí thanh lý TSCĐ
Chi phí khấu hao đất Phú Quốc
Chi phí hủy da, sản phẩm da cá sấu thuộc kém phẩm chất
Chi phí khác
Cộng

Năm nay	Năm trước
539.141.706	1.330.138.948
	432.191.900
1.383.744.615	1.476.649.398
261.241.704	261.241.704
390.100.761	
12.416.655	206.382.271
2.586.645.441	3.706.604.221

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.240.714	32.138.936
Chi phí nhân công	145.773.358	189.374.492
Chi phí khấu hao TSCĐ	263.558.078	270.516.771
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.471.489	564.885.162
Chi phí khác bằng tiền	281.062.283	76.275.108
Cộng	825.105.922	1.133.190.469

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	5.254.641.277	3.640.080.656
Chi phí khấu hao TSCĐ	890.708.461	708.630.676
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.046.818.600	4.032.104.612
Chi phí khác bằng tiền	755.901.366	2.255.022.177
Hoàn nhập dự phòng phải trả	(2.100.000.000)	
Trích lập khoản nợ khó đòi của Công ty CP Tách Trà Vui Vẻ	135.403.100	
Trích quỹ lương dự phòng	1.625.508.823	
Cộng	9.608.981.627	10.635.838.121

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.643.062.542	14.485.791.789
Chi phí nhân công	13.032.472.878	17.419.516.308
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.542.964.617	6.704.890.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.269.160.583	12.839.004.484
Chi phí khác bằng tiền	3.746.799.168	7.692.000.753
Hoàn nhập dự phòng phải trả	(2.100.000.000)	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá cá sấu	(700.000.000)	
Trích lập khoản nợ khó đòi của Công ty CP Tách Trà Vui Vẻ	135.403.100	
Trích quỹ lương dự phòng	1.625.508.823	
Cộng	43.195.371.711	59.141.203.425

10. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.459.347.514	8.533.527.789
- Các khoản điều chỉnh tăng	888.321.192	878.275.057
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	868.998.057	878.028.145
+ Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	19.323.135	246.912
- Các khoản điều chỉnh giảm	259.600.000	82.334
+ Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm		82.334
+ Cổ tức từ chứng khoán kinh doanh	259.600.000	
- Tổng thu nhập chịu thuế	11.088.068.706	9.411.720.512
- Thuế TNDN phải nộp	2.217.613.741	1.882.344.102
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.241.733.773	6.651.183.687

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	2.217.613.741	1.882.344.102
Cộng	2.217.613.741	1.882.344.102

12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	8.241.733.773	6.651.183.687
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		997.677.552
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.700.000	11.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	704	483

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch trong năm (VND)
1. Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông	Phải trả tiền hợp Hội nghị	1.500.000
		Nộp hộ tiền thuê kho Hoàng Hữu Nam	155.590.353
		Phải trả Tổng Công ty về tiền dịch vụ hàng hóa giữ hộ kho Hoàng Hữu Nam	352.800.000
2. Trần Việt Thắng (*)	Phó Chủ tịch HĐQT	Tạm ứng	9.365.620.000

Ghi chú: (*) Ngày 29/03/2019 Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn đã thu hồi đủ khoản tạm ứng này theo báo có của Ngân hàng TM Cổ phần Công thương Việt Nam (VietinBank).



VIII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

1. Thông tin về báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các lĩnh vực kinh doanh do đó báo cáo bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường bộ
- Kinh doanh thương mại xăng dầu, gas và phụ kiện
- Kinh doanh văn phòng cho thuê

Công ty theo dõi kết quả hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận kinh doanh cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định nhất quán với lãi lỗ của Công ty trên Báo cáo tài chính.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như giao dịch với các bên thứ ba.

Năm nay	Kinh doanh cây			Kinh doanh khác	Tổng cộng
	Kinh doanh cá sấu	rừng lấy gỗ nguyên liệu, cao su, chế biến gỗ	Kinh doanh bao bì		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	11.259.641.100	53.217.098.245	4.295.346.380	18.043.792.336	86.815.878.061
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận					-
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	(1) 11.259.641.100	53.217.098.245	4.295.346.380	18.043.792.336	86.815.878.061
Chi phí bộ phận	(2) 11.915.306.011	42.243.520.738	4.028.262.119	7.052.636.287	65.239.725.155
Kết quả doanh thu theo bộ phận	(3)=(1-2) (655.664.911)	10.973.577.507	267.084.261	10.991.156.049	21.576.152.906

Các chi phí không phân bổ theo bộ phận

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí tài chính

Thu nhập khác

Chi phí khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

10.434.087.549
11.142.065.357
1.266.340.170
54.876.283
692.463.711
2.586.645.441
2.217.613.741
8.241.733.773



Năm trước	Kinh doanh cá sấu	Kinh doanh cây rừng lấy gỗ nguyên liệu, cao su, chế biến gỗ	Kinh doanh bao bì	Kinh doanh khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	15.258.477.500	51.236.556.231	11.852.022.116	18.412.138.241	96.759.194.088
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận					
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	(1) 15.258.477.500	51.236.556.231	11.852.022.116	18.412.138.241	96.759.194.088
Chi phí bộ phận	(2) 14.595.739.499	23.232.776.655	11.475.178.969	24.032.260.537	73.335.955.660
Kết quả doanh thu theo bộ phận	(3)=(1-2) 662.738.001	28.003.779.576	376.843.147	(5.620.122.296)	23.423.238.428

Các chi phí không phân bổ theo bộ phận
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh
Doanh thu hoạt động tài chính
Chi phí tài chính
Thu nhập khác
Chi phí khác
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

11.769.028.590
11.654.209.838
132.517.448
344.409.076
797.813.800
3.706.604.221
1.882.344.102
6.651.183.687

Báo cáo tóm tắt các chỉ tiêu tài chính của các bộ phận như sau:

Tại ngày 31/12/2018	Kinh doanh cá sấu	Kinh doanh cây rừng lấy gỗ nguyên liệu, cao su, chế biến gỗ	Kinh doanh bao bì	Kinh doanh khác	Tổng cộng
Tài sản trực tiếp của bộ phận	6.103.978.671	55.742.108.432		3.017.946.753	64.864.033.856
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					95.565.818.887
Tổng tài sản					160.429.852.743
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	3.864.000.000	131.076.550		260.201.416	4.255.277.966
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					22.751.782.750
Tổng nợ phải trả					27.007.060.716



Tại ngày 31/12/2017		Kinh doanh cây rừng lấy gỗ	Kinh doanh bao bì	Kinh doanh khác	Tổng cộng
		nguyên liệu, cao su, chế biến gỗ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	13.226.601.526	57.970.176.802		1.878.780.390	73.075.558.718
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					78.293.338.245
Tổng tài sản					151.368.896.963
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1.635.200.000		4.177.398.920		5.812.598.920
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					19.710.121.421
Tổng nợ phải trả					25.522.720.341

2. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

3. Cam kết khác

Ngày 24/10/2016 Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn (Bên A) đã ký hợp đồng Hợp tác số 110/4a-LN và Phụ lục số 01 ngày 28/02/2017 với Công ty TNHH Thanh Niên Investment (Bên B) hợp tác kinh doanh trên diện tích 8.800m² tại địa điểm 130/2 Kha Vạn Cân - Phường Hiệp Bình Chánh - quận Thủ Đức.

Thời gian hợp tác kinh doanh: 01/1/2016 đến hết ngày 31/12/2035 (hai mươi năm);

Thời điểm bàn giao: 07/03/2017; sau khi bàn giao mặt bằng bên B và thanh toán cho bên A số tiền 2.855.977.097 đồng, được Bên B thanh toán dần cho Bên A trong vòng 36 tháng. Trong năm 2018, Bên B đã thanh toán cho Bên A số tiền: 714.920.829 đồng; số tiền Bên B còn phải thanh toán tại ngày 31/12/2018: 1.184.111.825 đồng.

Chi tiết bên B sẽ phải thanh toán cho Bên A các khoản như sau :

- Từ 01/1/2016 đến 30/04/2017: khoản lợi nhuận hợp tác cố định là: 25.000.000 đồng + 73.611.111 đồng/tháng
- Từ 01/05/2017 đến 31/10/2017: Khoản Lợi nhuận hợp tác cố định là: 20.000.000 đồng + 73.611.111 đồng/tháng
- Từ 01/11/2017 đến 31/10/2019: Lợi nhuận hợp tác cố định là: 153.104.600 đồng + 73.611.111 đồng/tháng
- Từ 01/11/2019 đến 31/01/2020: Lợi nhuận hợp tác cố định là: 153.104.600 đồng + 68.659.032 đồng/tháng
- Từ 01/02/2020 đến 31/10/2021: Lợi nhuận hợp tác cố định là: 153.104.600 đồng
- Từ 01/11/2021 đến 31/10/2026: Lợi nhuận hợp tác cố định là: 199.035.980 đồng; sau ngày 01/05/2026 mức lợi nhuận cam kết sẽ được hai bên thỏa thuận lại.

Ký quỹ: (Bên B) ký quỹ cho (Bên A) khoản tiền là: 417.558.000 đồng

Cam kết khác: Nếu bên A chấm dứt hợp đồng (trước hạn do Nhà Nước thu hồi) trong thời gian từ năm thứ 3 (ngày 31/10/2019 đến năm thứ 5 (31/12/2021) thì bên A sẽ miễn lợi nhuận cam kết cho Bên B 2 (hai) năm sau khi trừ đi tiền thuê đất, thuế phi nông nghiệp được tính trên phần diện tích đất bị Nhà Nước thu hồi;

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NGHIỆP SÀI GÒN

Số 8 Hoàng Hoa Thám, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Nếu bên A chấm dứt hợp đồng (trước hạn do Nhà Nước thu hồi) trong thời gian từ năm thứ 6 (ngày 01/11/2021 đến năm thứ 7 (31/10/20213) thì bên A sẽ miễn lợi nhuận cam kết cho Bên B một năm rưỡi sau khi trừ đi tiền thuê đất, thuế phi nông nghiệp được tính trên phần diện tích đất bị Nhà Nước thu hồi;

Nếu bên A chấm dứt hợp đồng (trước hạn do Nhà Nước thu hồi) trong thời gian từ năm thứ 8 (ngày 01/11/2023 đến hết thời hạn hợp đồng (30/04/2035) thì bên A sẽ miễn lợi nhuận cam kết cho Bên B 1 (một) năm sau khi trừ đi tiền thuê đất, thuế phi nông nghiệp được tính trên phần diện tích đất bị Nhà Nước thu hồi;

Nếu Bên B không thanh toán đúng 30 ngày so với thời hạn thanh toán thì xem như Bên B đã đơn phương chấm dứt hợp đồng trước hạn và bên A không phải thanh toán lại tiền ký quỹ của Bên B.

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2017 của đơn vị, được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu

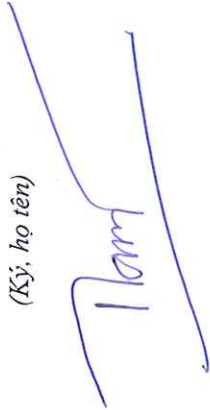
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lưu Thị Thanh Tâm

Tp.HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)





Trần Minh Thuyết

